

Số: 17/2019/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 17 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý Chuyển giao công nghệ và thẩm định
công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học
và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao
công nghệ;*

*Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số: 22/TTr-SKHCHN
ngày 05 tháng 3 năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH:

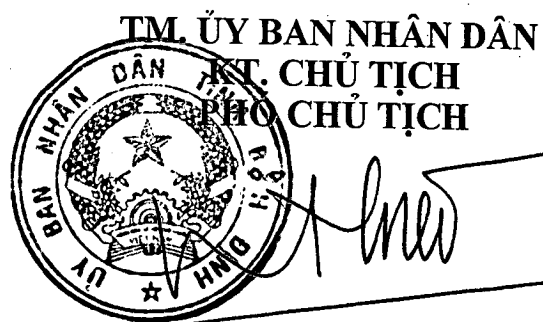
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý chuyển giao công nghệ và thẩm định công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- TTTH-CB;
- Lưu: VT, K2, K16. *FLV*



Nguyễn Phi Long

QUY CHẾ

Quản lý Chuyển giao công nghệ và thẩm định công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số .11../2019/QĐ-UBND
ngày 11. tháng 4. năm 2019 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ và thẩm định công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định.
2. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ, thẩm định công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.
2. *Chuyển giao công nghệ* là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.
3. *Chuyển giao công nghệ trong nước* là việc chuyển giao công nghệ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.
4. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là việc chuyển giao công nghệ qua biên giới vào lãnh thổ Việt Nam.
5. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là việc chuyển giao công nghệ từ lãnh thổ Việt Nam qua biên giới ra nước ngoài.
6. *Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ* là cơ quan có trách nhiệm thẩm định công nghệ hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định theo Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và các Luật có liên quan bao gồm các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực của tỉnh hoặc của huyện, thị xã, thành phố.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 4. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:
 - a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.
 - b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu.
 - c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.
 - d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này.

2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 5. Hình thức chuyển giao công nghệ

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.
2. Phần chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:
 - a) Dự án đầu tư;
 - b) Góp vốn bằng công nghệ;
 - c) Nhượng quyền thương mại;
 - d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
 - đ) Mua, bán máy móc, thiết bị quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 của Quy chế này.

3. Chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Việc chuyển giao công nghệ quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều này phải được lập thành hợp đồng; việc chuyển giao công nghệ tại các Điểm a, c, d và đ Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức hợp đồng hoặc điều, khoản, phụ lục của hợp đồng hoặc của hồ sơ dự án đầu tư có các nội dung quy định tại Điều 23 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

Điều 6. Phương thức chuyển giao công nghệ

1. Chuyển giao tài liệu về công nghệ.
2. Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ trong thời hạn thỏa thuận.
3. Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành để đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ theo thỏa thuận.
4. Chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 của Quy chế này kèm theo các phương thức quy định tại Điều này.

5. Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận.

Điều 7. Đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phần chuyển giao công nghệ dưới các hình thức được quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quy chế này phải đăng ký với Sở Khoa học và Công nghệ, trừ trường hợp công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

- a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.
- b) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.
- c) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp quy định phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư: Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công; dự án thuộc diện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp phải có quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trường hợp tự nguyện đăng ký theo Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này.

2. Đối với chuyển giao công nghệ độc lập và hình thức khác theo quy định của pháp luật: Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước và trường hợp tự nguyện đăng ký theo Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này đối với chuyển giao công nghệ trong nước.

3. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ gồm:

- a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao.
- b) Hợp đồng không có đối tượng công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ.
- c) Nội dung hợp đồng trái với quy định của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017.

Điều 9. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công

nghệ được thực hiện theo Điều 31 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Điều 5 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan theo. Mẫu đơn đăng ký chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 1, Phụ lục số IV ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ;

b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt hoặc bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với văn bản giao kết chuyển giao công nghệ bằng tiếng nước ngoài;

c) Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép kinh doanh) của các bên tham gia chuyển giao công nghệ;

d) Giấy xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các bên tham gia hợp đồng;

đ) Bản sao chứng thực Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước;

e) Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ).

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Khoản 1 của Điều này, Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ bổ sung;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp từ chối, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ

1. Các bên có thỏa thuận gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao

công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thì phải gửi hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này đến Sở Khoa học và Công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ.

2. Hồ sơ đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ được thực hiện theo Điều 33 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư 02/2018/TT-BKHCN ngày 15/5/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực văn bản gia hạn, sửa đổi, bổ sung; trường hợp không có văn bản bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 9 của Quy chế này.

Điều 11. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký chuyển giao công nghệ;

c) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp vi phạm pháp luật có liên quan.

Điều 12. Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ

Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ, cụ thể như sau:

1. Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để đăng ký:

a) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng.

b) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng sửa đổi, bổ sung nhưng tối đa không quá 05 (năm) triệu đồng và tối thiểu không dưới 03 (ba) triệu đồng.

2. Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao qua hai bước chấp thuận (cấp phép sơ bộ) và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

a) Mức thu phí thẩm định đối với xem xét, chấp thuận chuyển giao công nghệ (cấp phép sơ bộ) là 10 (mười) triệu đồng.

b) Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được tính theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Chương III

THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 13. Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, việc thẩm định công nghệ dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, dự án đầu tư sau đây phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ.

3. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017;

b) Dự án đầu tư xây dựng có công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công không có cấu phần xây dựng được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Trường hợp triển khai thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt, nếu có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được thẩm định hoặc có ý kiến thì chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan đã thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về việc điều chỉnh, thay đổi công nghệ.

Điều 14. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư:

Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ của dự án trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo Điều 14 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 cụ thể như sau:

a) Đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Đối với dự án quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 13 của Quy chế này được thực hiện như sau:

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ.

c) Đối với dự án quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 13 của Quy chế này được thực hiện như sau:

Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư:

Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ của dự án trong giai đoạn quyết định đầu tư được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 13 của Quy chế này được thực hiện như sau:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác.

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 13 của Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

c) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 13 của Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 15. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư

Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 16 của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017. Cụ thể như sau:

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

a) Phân tích và lựa chọn phương án công nghệ;

b) Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; dự kiến danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ thuộc phương án công nghệ lựa chọn;

c) Tài liệu chứng minh công nghệ đã được kiểm chứng (nếu có);

d) Dự kiến kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ (nếu có);

đ) Điều kiện sử dụng công nghệ;

e) Đánh giá sơ bộ tác động của công nghệ đến môi trường (nếu có);

g) Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

a) Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ;

b) Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm;

c) Khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho dây chuyền công nghệ;

d) Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ;

đ) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật.

Điều 16. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư

Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017, cụ thể như sau:

1. Đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công, trình tự thẩm định công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều 13 của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Sở Khoa học và Công nghệ để có ý kiến về công nghệ.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều 13 của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ.

4. Thời hạn có ý kiến về công nghệ quy định tại Điều này là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 17. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định đầu tư

Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện theo Điều 18 của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017, cụ thể như sau:

1. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với dự án quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 13 của Quy chế này thực hiện như sau:

a) Đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo trích lục hồ sơ có liên quan đến Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ;

b) Đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác, chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án tới Cơ quan chuyên môn về xây dựng để thẩm định thiết kế cơ sở, trừ việc thẩm định phần thiết kế công nghệ; đồng thời gửi tới Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực để có ý kiến về thiết kế công nghệ.

Trường hợp Cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thì Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định về thiết kế cơ sở bao gồm cả thiết kế công nghệ;

c) Thời gian có ý kiến về công nghệ là 15 ngày đối với dự án nhóm B, 10 ngày đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần gia hạn thời gian có ý kiến về công nghệ thì thời gian gia hạn không quá thời hạn tương ứng quy định tại Điểm này. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc chủ đầu tư về việc gia hạn bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp Cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thì thời hạn thẩm định thiết kế công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b khoản 3 Điều 13 của Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm c khoản 3 Điều 13 của Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 18. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn;

b) Việc kiểm chứng sử dụng công nghệ tại các quốc gia phát triển (nếu có);

c) Việc đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho vận hành dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư (nếu có);

d) Việc đáp ứng các điều kiện sử dụng công nghệ;

đ) Sơ bộ tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường;

e) Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có);

g) Đối với dự án đầu tư trong khu công nghệ cao, nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản này và đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư được quy định như sau:

a) Sự phù hợp của công nghệ, máy móc, thiết bị với phương án được lựa chọn trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm;

c) Sự phù hợp, khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị;

d) Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị;

đ) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật.

Điều 19. Thực hiện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư; trường hợp cần tham vấn chuyên môn thì thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

a) Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ;

b) Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập.

2. Hội đồng tư vấn do cơ quan chủ trì có ý kiến về công nghệ quyết định thành lập. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm về kết luận và kiến nghị trước cơ quan thành lập Hội đồng. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản.

3. Thành viên Hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư. Ý kiến của các thành viên Hội đồng phải được lập thành văn bản.

4. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến về công nghệ trong dự án đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước;

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư do chủ đầu tư chịu trách nhiệm và được tính trong tổng mức đầu tư.

Điều 20. Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ

1. Việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này phải được kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai, thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ hoặc đề nghị cho ý kiến về công nghệ do các chủ đầu tư dự án thuộc đối tượng theo Điều 13 Quy chế này gửi đến và chuyển các hồ sơ này đến cơ quan cơ thẩm quyền để thẩm định công nghệ hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư theo quy định;

b) Thông báo tiến độ triển khai dự án và phối hợp với cơ quan thẩm định công nghệ dự án đầu tư thực hiện kiểm tra lại công nghệ của dự án đã được thẩm định trước khi dự án đi vào hoạt động chính thức.

2. Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực

a) Tiếp nhận hồ sơ thẩm định công nghệ từ các cơ quan tiếp nhận dự án đầu tư và lập sổ chuyển giao hồ sơ trong đó thể hiện rõ việc ký nhận và thời gian giao nhận hồ sơ;

b) Thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức thẩm định công nghệ và trả kết quả thẩm định công nghệ dự án đầu tư cho các cơ quan tiếp nhận dự án đầu tư làm điều kiện xem xét cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra thực tế công nghệ của các dự án đầu tư trước khi dự án đi vào hoạt động.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Có trách nhiệm chủ trì theo dõi tổng hợp, tham mưu báo cáo UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện Quy chế này;

b) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về thẩm định công nghệ và chuyển giao công nghệ. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ về thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ cho các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, bao gồm: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ; Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi chuyển giao công nghệ và có trách nhiệm giữ bí mật thông tin hồ sơ theo quy định;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra công nghệ trong và sau khi đầu tư trong các trường hợp sau đây: Theo kế hoạch, khi có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ;

e) Thống kê tình hình thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ của năm trước, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ;

g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về hoạt động thẩm định công nghệ và hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Trung cầu hoặc yêu cầu giám định công nghệ trong trường hợp cần thiết.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư

1. Các tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ và chuyển giao công nghệ có trách nhiệm gửi báo cáo giải trình về sử dụng công nghệ trong dự án đầu tư về Sở Khoa học và Công nghệ theo Điều 15 Quy chế này.

2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư phải cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực trong hồ sơ thẩm định công nghệ; sử dụng đúng công nghệ đã đăng ký trong hồ sơ; chấp hành đúng phương án công nghệ đã được thẩm định và chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Khoa học và Công nghệ, của các cơ quan có liên quan.

3. Các tổ chức, cá nhân đã đăng ký chuyển giao công nghệ có trách nhiệm:

a) Trong vòng 12 tháng sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, các bên phải thực hiện việc chuyển giao công nghệ;

b) Trong quá trình chuyển giao công nghệ phải báo cáo tiến độ thực hiện theo yêu cầu và chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan;

c) Khi hợp đồng chuyển giao công nghệ hết hiệu lực thì bên giao và bên nhận công nghệ phải lập biên bản đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ. Bên nhận phải gửi Biên bản đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ cho Sở Khoa học và Công nghệ trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký kết biên bản.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) xem xét, có ý kiến chỉ đạo kịp thời. / . 7/7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phi Long